

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH TÓM TẮT**

Năm 2024

**I. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

| STT        | Nội Dung                            | Số dư đầu kỳ<br>(VNĐ)  | Số dư cuối kỳ<br>(VNĐ) | Ghi Chú |
|------------|-------------------------------------|------------------------|------------------------|---------|
| <b>I</b>   | <b>Tài sản ngắn hạn</b>             | <b>280.086.315.438</b> | <b>330.513.952.269</b> |         |
| 1          | Tiền và các khoản tương đương tiền  | 148.004.170.208        | 114.231.504.986        |         |
| 2          | Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn | 5.000.000.000          | 5.000.000.000          |         |
| 3          | Các khoản phải thu ngắn hạn         | 88.310.334.938         | 168.114.811.342        |         |
| 4          | Hàng tồn kho                        | 35.747.746.940         | 39.292.625.024         |         |
| 5          | Tài sản ngắn hạn khác               | 3.024.063.352          | 3.875.010.917          |         |
| <b>II</b>  | <b>Tài sản dài hạn</b>              | <b>182.422.538.343</b> | <b>186.806.365.024</b> |         |
| 1          | Các khoản phải thu dài hạn          | -                      | -                      |         |
| 2          | Tài sản cố định                     | 166.856.159.725        | 172.675.937.990        |         |
|            | - Tài sản cố định hữu hình          | 111.507.032.586        | 117.179.032.031        |         |
|            | - Tài sản cố định vô hình           | 55.349.127.139         | 55.496.905.959         |         |
| 3          | Chi phí xây dựng cơ bản dở dang     | 8.014.072.384          | 7.730.152.384          |         |
| 4          | Chi phí trả trước dài hạn           | 7.552.306.234          | 6.400.274.650          |         |
| <b>III</b> | <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>            | <b>462.508.853.781</b> | <b>517.320.317.293</b> |         |
| <b>IV</b>  | <b>Nợ phải trả</b>                  | <b>130.316.701.764</b> | <b>158.589.394.070</b> |         |
| 1          | Nợ ngắn hạn                         | 124.544.579.734        | 151.752.164.077        |         |
| 2          | Nợ dài hạn                          | 5.772.122.030          | 6.837.229.993          |         |
| <b>V</b>   | <b>Vốn chủ sở hữu</b>               | <b>332.192.152.017</b> | <b>358.730.923.223</b> |         |
| 1          | Vốn chủ sở hữu                      | 330.712.764.777        | 357.251.535.983        |         |
|            | - Vốn góp của chủ sở hữu            | 239.393.306.678        | 239.393.306.678        |         |
|            | - Vốn khác của chủ sở hữu           | 58.504.103.734         | 58.504.103.734         |         |
|            | - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 32.815.354.365         | 32.815.354.365         |         |
| 2          | Nguồn kinh phí sự nghiệp            | 1.479.387.240          | 1.479.387.240          |         |
| <b>VI</b>  | <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>          | <b>462.508.853.781</b> | <b>517.320.317.293</b> |         |

## II. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

| STT | Chỉ tiêu                                        | Năm 2023<br>(VNĐ) | Năm 2024<br>(VNĐ) | Ghi Chú |
|-----|-------------------------------------------------|-------------------|-------------------|---------|
| 1   | Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ          | 709.867.419.541   | 817.585.539.042   |         |
| 2   | Các khoản giảm trừ doanh thu                    |                   |                   |         |
| 3   | Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 709.867.419.541   | 817.585.539.042   |         |
| 4   | Giá vốn hàng bán                                | 578.927.728.824   | 689.309.840.050   |         |
| 5   | Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ   | 130.939.690.717   | 128.275.698.992   |         |
| 6   | Doanh thu hoạt động tài chính                   | 1.017.694.206     | 671.851.528       |         |
| 7   | Chi phí tài chính                               | -                 |                   |         |
| 8   | Chi phí bán hàng                                | -                 |                   |         |
| 9   | Chi phí quản lý doanh nghiệp                    | 98.737.404.957    | 89.908.128.313    |         |
| 10  | Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh         | 33.219.979.966    | 39.039.422.207    |         |
| 11  | Thu nhập khác                                   | 475.431.477       | 1.586.906.239     |         |
| 12  | Chi phí khác                                    | 820.369.492       | 842.341.526       |         |
| 13  | Lợi nhuận khác                                  | (344.938.015)     | 744.564.713       |         |
| 14  | Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế               | 32.875.041.951    | 39.783.986.920    |         |
| 15  | Thuế thu nhập doanh nghiệp                      | 6.888.720.020     | 9.974.004.819     |         |
| 16  | Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp        | 25.986.321.931    | 29.809.982.101    |         |

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 22 tháng 1 năm 2025

Người Lập Biểu



Nguyễn Thị Hoài Minh

Kế Toán Trưởng



Nguyễn Công Hưng

Giám Đốc



Nguyễn Hữu Phán

